

Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

Người ký: ĐOÀN VĂN QUANG
Email: quangtiasang@gmail.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

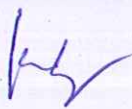
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		85.810.415.919	74.486.945.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.465.651.091	1.186.267.692
1. Tiền	111		1.465.651.091	1.186.267.692
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	19.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.521.691.989	14.274.485.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.962.807.741	19.191.547.041
2. Trả trước cho người bán	132		82.416.090	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	410.501.992	72.521.715
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(4.934.033.834)	(4.989.583.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49.470.313.756	57.531.388.439
1. Hàng tồn kho	141	6	49.682.782.589	58.049.077.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(212.468.833)	(517.689.351)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.352.759.083	1.494.804.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	74.942.054	11.183.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.972.117.929	1.483.621.212
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	14	305.699.100	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.108.651.453	28.026.643.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	25.988.657
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b		25.988.657
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		22.352.776.778	27.777.899.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	21.352.776.778	24.352.544.771
. Nguyên giá	222		144.266.681.426	141.779.945.605
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.913.904.648)	(117.427.400.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	2.425.355.083
. Nguyên giá	225			2.994.002.335
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(568.647.252)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(314.154.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	378.137.361	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		378.137.361	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		377.737.314	222.754.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	377.737.314	222.754.902
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.919.067.372	102.513.589.108

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29.552.246.439	23.653.742.630
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		29.381.314.003	22.854.254.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	12	3.268.280.979	5.134.278.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		3.488.060.782	2.347.950.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.092.459.762	285.536.760
4. Phải trả người lao động	315		5.033.083.392	2.604.085.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	284.105.681	154.364.465
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	426.024.659	322.979.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	15.083.114.871	9.607.212.644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	-	1.102.215.718
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.183.877	1.295.630.592
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		170.932.436	799.488.006
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	170.932.436	92.547.436
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			706.940.570
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		79.366.820.933	78.859.846.478
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	18	79.366.820.933	78.859.846.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.525.722.200	7.353.247.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.386.298.733	4.051.799.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154.786.746	602.301.014
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.231.511.987	3.449.498.173
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.919.067.372	102.513.589.108

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Phùng Trọng Tú

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV- Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV-2023	Quý IV-2022	Lũy kế từ đầu năm đến	
					31/12/2023	31/12/2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	37.658.392.969	42.872.164.168	160.833.648.267	184.976.277.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.340.860.842	811.904.958	3.286.630.955	2.344.641.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.317.532.127	42.060.259.210	157.547.017.312	182.631.635.902
4. Giá vốn hàng bán	11	28	30.900.747.189	35.185.848.658	135.567.565.109	156.253.661.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.416.784.938	6.874.410.552	21.979.452.203	26.377.974.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	197.317.115	128.132.612	730.026.437	844.627.070
7. Chi phí tài chính	22	30	203.793.251	553.216.755	435.761.452	1.479.641.938
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		71.173.387	204.833.780	290.296.983	873.648.591
8. Chi phí bán hàng	24	31	2.133.812.946	3.163.693.336	10.880.993.523	13.129.423.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.610.515.374	1.999.818.220	6.096.204.817	8.241.932.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.665.980.482	1.285.814.853	5.296.518.848	4.371.604.210
11. Thu nhập khác	31	33	5.610.000	16.262.181	23.112.500	20.102.181
12. Chi phí khác	32	34		-	166.399	-
13. Lợi nhuận khác	40		5.610.000	16.262.181	22.946.101	20.102.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.671.590.482	1.302.077.034	5.319.464.949	4.391.706.391
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	358.344.788	274.732.416	1.087.952.962	942.208.218
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.313.245.694	1.027.344.618	4.231.511.987	3.449.498.173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		195	152	627	511
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải phòng, Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Phùng Trọng Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2023	NĂM 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.319.464.949	4.391.706.391
2. Điều chỉnh cho các khoản		4.184.875.801	7.223.813.613
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.542.929.476	6.686.178.143
- Các khoản dự phòng	03	(1.462.986.139)	(292.795.233)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.133.462)	(26.860.996)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(149.231.057)	(16.356.892)
- Chi phí lãi vay	06	290.296.983	873.648.591
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.504.340.750	11.615.520.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.052.323.989)	(2.038.816.145)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.366.295.201	(7.350.621.047)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.403.560.219	(78.886.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(230.053.893)	(233.938.235)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(284.327.919)	(818.724.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(281.580.130)	(486.914.770)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	349.669.818	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(939.116.533)	(163.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.836.463.524	443.978.692
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(117.806.400)	(869.836.875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	15.222.500	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.231.057	16.356.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.953.352.843)	(853.479.983)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	53.469.015.968	117.541.496.894
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.221.905.793)	(116.803.390.669)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.478.148.518)	(1.002.210.752)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.396.221.657	(3.636.844.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	279.332.338	(4.046.345.818)

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2023	NĂM 2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.186.267.692	5.234.274.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.061	(1.661.103)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.465.651.091	1.186.267.692

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Phùng Trọng Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Đức Giang sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội	Số 18/44 Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, TP. Hà nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

* Số lao động: Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 157 lao động.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	162.171.232	180.563.775
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.303.479.859	1.005.703.917
	1.465.651.091	1.186.267.692

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	19.000.000.000	-
	19.000.000.000	-

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	VND	VND
- Bakather General Trading LLC	2.808.841.521	3.290.752.362
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.153.966.220	15.900.794.679
	16.962.807.741	19.191.547.041

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	151.748.598		44.523.723	
- Ký cược	12.000.000		9.915.000	
- Phải thu BHXH, YT	108.037.607			
- Phải thu lãi tiền gửi	117.430.139			
- Phải thu khác	21.285.648		18.082.992	
	410.501.992	-	72.521.715	-
b) Dài hạn				
- Phải thu khác			25.988.657	
	-	-	25.988.657	-

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.647.113.476	304.732.274	2.998.372.821	600.441.716
	5.238.766.108	304.732.274	5.590.025.453	600.441.716

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	17.654.138.910		17.695.189.749	(217.571.082)
- Công cụ, dụng cụ	4.200.033.074		4.193.340.247	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.562.822.092		23.460.962.627	-
- Thành phẩm	8.832.540.502	(212.468.833)	9.914.616.164	(300.118.269)
- Hàng hóa	53.848.854		130.729.356	-
- Hàng gửi bán	3.379.399.157		2.654.239.647	-
	49.682.782.589	(212.468.833)	58.049.077.790	(517.689.351)

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang	378.137.361	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Chuyển TS TTC sang TS hữu hình	(2.994.002.335)	(2.994.002.335)
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	568.647.252	568.647.252
Khấu hao trong kỳ	94.774.538	94.774.538
Chuyển hao mòn sang TS hữu hình	(663.421.790)	(663.421.790)
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.425.355.083	2.425.355.083
Tại ngày cuối kỳ	-	-

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ		314.154.000	314.154.000
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	314.154.000	314.154.000
Giảm trong kỳ	-	314.154.000	314.154.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	ĐVT: VNĐ Cộng
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	9.103.716.075	141.779.945.605
- Mua trong kỳ		117.806.400				117.806.400
- Tăng do chuyển từ thuê TC sang		2.994.002.335				2.994.002.335
- Giảm khác			480.448.650	144.624.264		625.072.914
Số dư cuối năm	24.120.117.569	106.597.326.920	3.992.562.862	452.958.000	9.103.716.075	144.266.681.426
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	16.664.955.958	90.061.261.960	4.453.567.080	540.418.454	5.707.197.382	117.427.400.834
- Khấu hao trong kỳ	839.611.729	3.898.723.133	11.666.676	46.430.004	651.723.396	5.448.154.938
- Khấu hao tăng do chuyển TTC		663.421.790				663.421.790
- Giảm khác			480.448.650	144.624.264		625.072.914
Số dư cuối năm	17.504.567.687	94.623.406.883	3.984.785.106	442.224.194	6.358.920.778	122.913.904.648
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.455.161.611	13.424.256.225	19.444.432	57.163.810	3.396.518.693	24.352.544.771
Tại ngày cuối năm	6.615.549.882	11.973.920.037	7.777.756	10.733.806	2.744.795.297	21.352.776.778

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.370.069.597 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.267.111.170 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn	74.942.054	11.183.333
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn	377.737.314	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP TM Đầu tư Vân Long CDC	-	-	1.571.038.397	1.571.038.397
- CTy CP Nhựa CK & XD Thuận Hưng	679.216.320	679.216.320	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.589.064.659	2.589.064.659	3.563.240.318	3.563.240.318
	<u>3.268.280.979</u>	<u>3.268.280.979</u>	<u>5.134.278.715</u>	<u>5.134.278.715</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.969.064	17.281.824
- Tiền điện	185.544.025	137.082.641
- Chi phí khác	92.592.592	
	<u>284.105.681</u>	<u>154.364.465</u>
b) Dài hạn		

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 15)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 16)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm 01/01/2023		Phát sinh trong năm		Số cuối năm 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	8.098.532.796	8.098.532.796	53.469.015.968	46.484.433.893	15.083.114.871	15.083.114.871
Bidv	8.098.532.796	8.098.532.796	53.469.015.968	46.484.433.893	15.083.114.871	15.083.114.871
	-	-	-	-	-	-
- Vay khác (CBCNV)	737.471.900	737.471.900		737.471.900	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	771.207.948	771.207.948		771.207.948	-	-
Cộng Vay ngắn hạn	<u>9.607.212.644</u>	<u>9.607.212.644</u>	<u>53.469.015.968</u>	<u>47.993.113.741</u>	<u>15.083.114.871</u>	<u>15.083.114.871</u>
b) VAY DÀI HẠN						
Vay và nợ dài hạn (TTC)	706.940.570	706.940.570	-	706.940.570	-	-
Cộng Vay dài hạn	<u>706.940.570</u>	<u>706.940.570</u>	<u>-</u>	<u>706.940.570</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
	Phải thu 01/01/2023	Phải nộp 01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 31/12/2023	Phải nộp 31/12/2023
- Thuế giá trị gia tăng			3.570.460.583	3.570.460.583		
- Thuế xuất, nhập khẩu			38.699.130	38.699.130		
- Thuế thu nhập cá nhân		10.804.344	163.138.502	169.436.046		4.506.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		274.732.416	1.094.800.676	281.580.130		1.087.952.962
- Thuế nhà đất, thuê đất			454.192.482	759.891.582	305.699.100	
- Các khoản thuế, phí khác			13.600.000	13.600.000		
Cộng:		285.536.760	5.334.891.373	4.833.667.471	305.699.100	1.092.459.762

16. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	195.153.372	197.022.785
- Các khoản phải trả phải nộp khác	230.871.287	125.957.009
<i>Quỹ An sinh XH, từ thiện,..</i>	87.578.709	87.578.709
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	143.292.578	38.378.300
	426.024.659	322.979.794

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.932.436	92.547.436
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	170.932.436	92.547.436

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả	-	1.102.215.718
	-	1.102.215.718
b) Dài hạn		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	ĐVT: VND			
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
- Lãi trong kỳ			3.449.498.173	3.449.498.173
- Trích lập quỹ		919.998.259	(1.379.997.679)	(459.999.420)
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Thường Viên chức quản lý			(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	7.353.247.291	4.051.799.187	78.859.846.478
- Lãi trong kỳ			4.231.511.987	4.231.511.987
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		172.474.909	(172.474.909)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(344.949.818)	(344.949.818)
- Chi khác			(6.847.714)	(6.847.714)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	7.525.722.200	4.386.298.733	79.366.820.933

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	7.525.722.200	7.353.247.291
	7.525.722.200	7.353.247.291

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	1.329,58	4.266,59

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	12 tháng 2023	12 tháng 2022
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	160.833.648.267	184.976.277.899
	160.833.648.267	184.976.277.899

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	12 tháng 2023	12 tháng 2022
- Chiết khấu thương mại	3.263.161.373	2.344.641.997
- Hàng bán bị trả lại	23.469.582	
	3.286.630.955	2.344.641.997

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	12 tháng 2023	12 tháng 2022
Doanh thu thuần bán hàng	157.547.017.312	182.631.635.902
	157.547.017.312	182.631.635.902

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	12 tháng 2023	12 tháng 2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	135.567.565.109	156.162.352.841
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		91.308.548
	135.567.565.109	156.253.661.389

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		12 tháng 2023	12 tháng 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		149.231.057	16.356.892
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		580.795.380	801.964.106
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm			26.306.072
		730.026.437	844.627.070
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		12 tháng 2023	12 tháng 2022
Chi phí lãi tiền vay		290.296.983	873.648.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		109.331.007	605.993.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		36.133.462	
		435.761.452	1.479.641.938
26. THU NHẬP KHÁC		12 tháng 2023	12 tháng 2022
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15.222.500	
Thu nhập khác		7.890.000	20.102.181
		23.112.500	20.102.181
27. CHI PHÍ KHÁC		12 tháng 2023	12 tháng 2022
Chi phí khác		166.399	-
		166.399	-
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		12 tháng 2023	12 tháng 2022
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>			
- Chi phí nguyên vật liệu		211.800.820	465.224.090
- Chi phí nhân công		3.912.672.292	2.567.492.599
- Chi phí khấu hao TSCĐ		104.261.557	123.747.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.783.507.348	5.463.236.976
- Chi phí khác bằng tiền		2.868.751.506	4.509.721.691
		10.880.993.523	13.129.423.131
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		12 tháng 2023	12 tháng 2022
- Chi phí nguyên, vật liệu		66.395.789	149.303.279
- Chi phí nhân công		3.297.993.462	4.907.031.641
- Chi phí khấu hao TSCĐ		595.530.072	435.292.080
- Chi phí dự phòng		122.515.408	145.504.838
- Thuế, phí và lệ phí		467.792.482	1.064.446.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		762.251.286	655.104.359
- Chi phí khác bằng tiền		783.726.318	885.249.325
		6.096.204.817	8.241.932.304
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		12 tháng 2023	12 tháng 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		94.200.979.038	135.598.307.311
Chi phí nhân công		23.693.854.590	22.347.773.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.542.929.476	6.686.178.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài		10.685.651.950	13.226.462.631
Chi phí khác bằng tiền		3.718.330.408	5.640.897.054
		137.841.745.462	183.499.618.698

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	12 tháng 2023	12 tháng 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.319.464.949	4.391.706.391
Các khoản điều chỉnh tăng	120.554.519	320.275.200
- Chi phí không được trừ	166.399	196.749.652
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	84.000.000	72.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền, phải thu	36.388.120	51.525.548
Các khoản điều chỉnh giảm	254.658	940.501
- Lãi CLTG do đánh giá lại tiền, phải thu	254.658	940.501
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	5.439.764.810	4.711.041.090
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.087.952.962	942.208.218

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	12 tháng 2023	12 tháng 2022
Mua nguyên vật liệu		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ	611.713.462	
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của CTy mẹ	540.058.152	
- Công ty TNHH Văn Minh	Chung kiểm soát của Chủ tịch HĐQT	648.792.591	
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		12 tháng 2023	12 tháng 2022
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ	52.874.800	
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con của CTy mẹ	277.386.000	
- Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai	Chi nhánh Công ty mẹ	23.665.600	
- Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam	Công ty con của CTy mẹ	43.487.000	
- Công ty TNHH MTV 6	"	20.959.400	

*** Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	131.247.792	-
- Công ty TNHH Văn Minh	17.584.909	
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	115.180.648	
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	4.989.600	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		12 tháng 2023	12 tháng 2022
		VND	VND
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ng 09/03/2023)	-	
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023)	10.000.000	72.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023)	27.000.000	
Ông Phùng Trọng Tú	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023)	27.000.000	
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ng 09/03/2023)	27.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên HĐQT	33.000.000	47.500.000
Ông Lương Văn Tuyến	TV HĐQT kiêm TGD (miễn nhiệm 09/03/2023)	6.000.000	49.000.000
Ông Ma Thịnh Dương	TV HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023)	6.000.000	43.000.000
Ông Ngô Quang Huy	TV HĐQT (miễn nhiệm ng 09/03/2023)	6.000.000	43.000.000
Ông Phùng Trọng Tú	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	214.324.000	
Ông Lương Văn Tuyến	Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	236.978.888	368.600.122
Ông Đoàn Văn Quang	Phó giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/03/2023)	264.439.312	291.113.031
Bà Hoàng Thúy Hà	Trưởng BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)	18.000.000	
Ông Trần Quang Huy	Trưởng BKS (miễn nhiệm từ 09/03/2023)	32.015.323	197.147.707
Bà Vũ Thu Hiền	TV BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)	11.000.000	14.000.000
Ông Nguyễn Đình Trung	TV BKS (bổ nhiệm từ 09/03/2023)	9.000.000	-
Bà Vũ Thanh Thủy	TBV BKS (Miễn nhiệm từ 09/03/2023)	2.000.000	1.400.000

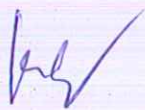
33. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ốc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024



Phùng Trọng Tú